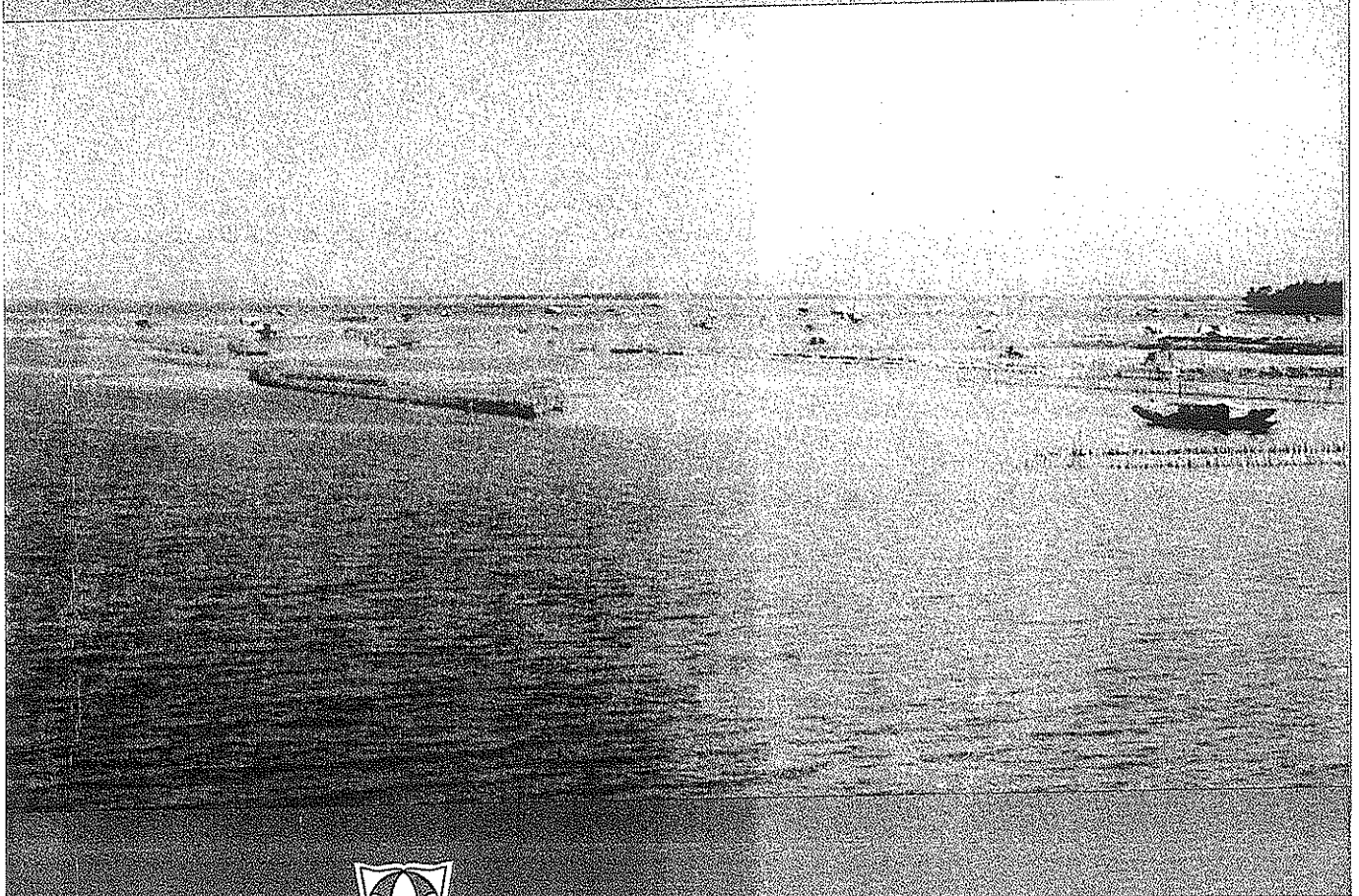


Chủ biên: PGS.TS. TRƯƠNG VĂN TUYẾN, TS. LÊ THỊ HOA SEN

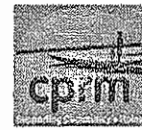
PHÁT TRIỂN ĐỒNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN DÙNG CHUNG VEN BIỂN MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Building co-management of common pool resources
in coastal Central Vietnam





IDRC  CRDI



Chủ biên: PGS.TS. TRƯƠNG VĂN TUYẾN, TS. LÊ THỊ HOA SEN

**PHÁT TRIỂN ĐỒNG QUẢN LÝ
TÀI NGUYÊN DÙNG CHUNG VEN BIỂN
MIỀN TRUNG VIỆT NAM**

**Building co-management of common pool
resources in coastal Central Vietnam**

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội, 2010

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	3
Phần I. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ SINH KẾ CỘNG ĐỒNG VEN BIỂN	7
QUẢN LÝ HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN MIỀN TRUNG VIỆT NAM Trương Văn Tuyển <i>Trường Đại học Nông Lâm Huế</i>	9
MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở HỆ ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI Lê Thị Nam Thuận <i>Đại học Khoa học Huế</i>	32
ĐA DẠNG SINH KẾ CỦA CÁC NHÓM HỘ SỬ DỤNG NGUỒN LỢI ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI Trương Văn Tuyển, <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	53
CÁC HOẠT ĐỘNG TẠO THU NHẬP CỦA NGƯỜI DÂN VINH GIANG, THỪA THIÊN HUẾ Nguyễn Thị Thanh Hương và Phạm Thị Nhung <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	73
Phần II. QUYỀN SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN DÙNG CHUNG VEN BIỂN	87
TỔNG QUAN VỀ QUYỀN TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VEN BIỂN Lê Thị Hoa Sen <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	89
THỰC HÀNH QUYỀN SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐÀM PHÁ Ở XÃ VINH GIANG, THỪA THIÊN HUẾ Nguyễn Việt Tuấn <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	108
QUYỀN SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐÀM PHÁ TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN XÃ HƯƠNG PHONG, THỪA THIÊN HUẾ Tống Thị Hải Hạnh và Lê Văn Nam <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	137
THỰC HÀNH QUYỀN TÀI SẢN TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN BẰNG NÒ SÁO Ở XÃ VINH GIANG, THỪA THIÊN HUẾ Trần Quang Sáu và Lê Thị Hồng Phương <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	155

THỰC HÀNH QUYỀN TÀI SẢN TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN BẰNG LỬ Ở PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI	172
Võ Ngọc Vũ & Hồ Lê Phi Khanh <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	
QUYỀN SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐÀM PHÁ TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở XÃ PHÚ MỸ, THỪA THIÊN HUẾ	187
Nguyễn Bảo Thúy Nhung và Hồ Lê Phi Khanh <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	
QUYỀN TÀI SẢN ĐỐI VỚI NGUỒN LỢI THỦY SẢN TẠI ĐÀM NHA PHU, TỈNH KHÁNH HÒA	204
Nguyễn Văn Quỳnh Bôi, Trần Văn Phước và Vũ Thị Thùy Minh <i>Khoa Nuôi trồng thủy sản - Đại học Nha Trang</i>	
QUYỀN TÀI SẢN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN DÙNG CHUNG VỊNH XUÂN ĐÀI, TỈNH PHÚ YÊN	226
Nguyễn Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị Bích Thúy, Đào Mộng Uyên <i>Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III</i>	
QUYỀN TÀI SẢN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN THỦY SẢN Ở XÃ NHƠN HẢI, TỈNH BÌNH ĐỊNH	239
Lê Xuân Nhật <i>Viện Nghiên cứu Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản</i>	
Phần III. XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỒNG QUẢN LÝ THỦY SẢN VEN BIỂN	261
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỒNG QUẢN LÝ Ở ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI THÔNG QUA TRAO QUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN CHO HỘI NGHỀ CÁ	263
Trương Văn Tuyển <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	
QUẢN LÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG	290
Nguyễn Ngọc Phước và Trương Văn Tuyển <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	
HOẠT ĐỘNG TẬP THỂ TRONG NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN CỦA NGƯỜI DÂN PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI	313
Lê Thị Hoa Sen <i>Đại học Nông Lâm Huế</i>	

THỰC HÀNH QUYỀN TÀI SẢN TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN BẰNG NÒ SÁO Ở XÃ VINH GIANG, THỪA THIÊN HUẾ

Trần Quang Sáu và Lê Thị Hồng Phương
Đại học Nông Lâm Huế

SUMMARY

Management of natural resources in general and aquatic resource in particular is the pressing requirement for all researchers, managers as well as resources users to sustain them sustainable development. Understanding property rights of common pool resources has been one of routes to building exploitation activities management strategy and conserving appropriately and efficiently resource sources in lagoon. This paper presents historical development of fish corral in lagoon of Vinh Giang commune, Phu Loc district, Thua Thien Hue province. From that point, this paper analyzes property rights practice for common pool resource. Basing on historical development of fish corral and property rights practice, the paper also analyzes above rights establishment regime following history and plan fish corral development in future.

Từ khóa: Quản lí tài nguyên dùng chung, quyền sử dụng tài nguyên, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, khai thác Nò sáo ở Vinh Giang

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vinh Giang là một trong những xã ven đầm phá thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ở đây tồn tại các hoạt động ngư nghiệp từ lâu và là một trong những xã phát triển mạnh cả về khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản. Diện tích mặt nước tự nhiên của xã có khoảng 1036,33 ha, chưa kể mặt nước nuôi trồng thủy sản nằm trong đầm Cầu Hai (thuộc hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai của Thừa Thiên Huế). Vì thế tiềm năng phát triển các hoạt động liên quan đến tài nguyên thủy sản là rất lớn.

Vùng đầm phá của xã Vinh Giang có nguồn lợi thủy sản rất phong phú và đa dạng, điều này dẫn đến có rất nhiều hoạt động khai thác thủy hải sản cùng tồn tại và hoạt động như nò sao, lừ, lưới bển, chuôm, rập,... Trong đó, khai thác bằng nò sáo là một hoạt động có truyền thống từ lâu đời và phát

triển mạnh, là một trong những hoạt động tạo thu nhập quan trọng nhất của người dân nơi đây, với tổng diện tích khai thác năm 2008 là khoảng 540 ha, chiếm trên 50% tổng diện tích mặt nước của xã. Hoạt động khai thác bằng nò sáo trên vùng đầm phá của xã không ngừng phát triển cả về số lượng và kích cỡ các trọt sáo theo thời gian. Chính sự phát triển một cách ồ ạt thiếu sự kiểm soát của nhà nước cũng như cơ chế quyền đối với các chủ nò đã dẫn đến nhiều vấn đề bức xúc cho những người làm các nghề khai thác khác, giao thông đi lại trên đầm phá gặp nhiều khó khăn, độ thông thoáng mặt nước hẹp và ảnh hưởng lớn nhất của sự phát triển đó là nguồn lợi thủy sản trên đầm phá đang ngày một cạn kiệt và môi trường ô nhiễm. Thực trạng này đặt ra cho chúng ta một vấn đề rất lớn là làm thế nào để quản lý và quy hoạch nghề nò sáo theo hướng phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản và không ảnh hưởng đến các hoạt động nuôi trồng và khai thác trên phá? Để giải quyết vấn đề này, cần phải có một cơ chế quản lý hợp lý để kiểm soát số lượng và quy mô các trọt sáo trên đầm phá. Một cơ chế quản lý những người sử dụng nguồn tự nhiên dùng chung hợp lý và hiệu quả chỉ khi các cơ chế về quyền tài sản rõ ràng, đầy đủ đối với nguồn tài nguyên này (Khumsri, Ruddle et al. 2008). Hiểu được hệ thống các quyền tài sản là cái cơ bản để hiểu được cơ chế quản lý nguồn tài nguyên địa phương (Khumsri, Ruddle et al. 2008). Bất kỳ hệ quản lý tài nguyên nào muốn thành công, dù là dựa vào cộng đồng hay tập trung, đều cần có nhân tố thiết yếu đó là hệ thống động cơ và pháp lý, hay nói cách khác là quyền và qui luật, để điều chỉnh hành vi cá thể của người sử dụng và người phụ thuộc tài nguyên (Pomeroy 1995). Xuất phát từ thực trạng đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu “Thực hành quyền tài sản đối với tài nguyên thủy sản khai thác bằng nò sáo ở xã Vinh Giang - huyện Phú Lộc - tỉnh Thừa Thiên Huế” để làm cơ sở hỗ trợ cho việc xây dựng cơ chế quản lý hợp lý tài nguyên này vì mục tiêu phát triển bền vững. Mục tiêu của bài báo này nhằm tìm hiểu sự hình thành các cơ chế quyền và thực hành quyền tài sản đối với tài nguyên đầm phá trong hoạt động nò sáo ở Vinh Giang.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

2.1.1. Thông tin thứ cấp

Thông tin thứ cấp được thu thập từ các báo cáo kinh tế - xã hội của xã Vinh Giang. Bên cạnh đó, các báo cáo, chính sách và các quy định liên quan

đến việc sắp xếp nò sáo trong hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai của huyện Phú Lộc và tỉnh Thừa Thiên Huế. Những văn bản này sẽ cung cấp bối cảnh tổng quát về điều kiện kinh tế, chính trị xã hội ở điểm nghiên cứu. Hơn nữa, những thông tin từ cấp tỉnh, huyện và xã sẽ giúp chúng tôi hiểu bối cảnh hiện tại của hoạt động nò sáo cũng như số lượng hộ tham gia vào hoạt động nò sáo ở điểm nghiên cứu.

2.1.2. Thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua thảo luận nhóm với người dân và phỏng vấn hộ cũng như phỏng vấn sâu người am hiểu thông tin tại điểm nghiên cứu.

- Thảo luận nhóm

Chúng tôi tiến hành 2 cuộc thảo luận nhóm, mỗi thảo luận nhóm từ 5-7 thành viên tham gia. Đó là những hộ tham gia vào hoạt động nò sáo ở điểm nghiên cứu và có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động khai thác nò sáo. Trong thảo luận nhóm, chúng tôi sử dụng các công cụ sau:

+ Bản đồ: nhằm mục tiêu có cái nhìn tổng quát về địa điểm nghiên cứu, ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng và một số thông tin liên quan đến quyền tài sản và quản lý các hoạt động nò sáo trên đầm phá Vinh Giang.

+ Sơ đồ Venn: để hiểu được các bên liên quan, ảnh hưởng của họ cũng như vai trò của họ trong quản lý tài nguyên đầm phá cũng như hoạt động nò sáo.

+ Timeline: để hiểu sự thay đổi của quyền tài sản, số lượng hộ, quy mô nò sáo, sản lượng đánh bắt, thu nhập đối với hoạt động khai thác nò sáo ở xã Vinh Giang qua các thời gian khác nhau.

+ Lịch thời vụ: để xác định thời vụ khai thác và sản lượng khai thác trong năm.

- Phỏng vấn sâu người am hiểu

Phỏng vấn sâu được thực hiện với các thành viên của xã, thông, những ngư dân có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động nò sáo để thu thập sâu và chi tiết các thông tin về thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên đầm phá, một số thông tin liên quan và kiểm tra chéo thông tin.

- Phỏng vấn hộ

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 30 hộ tham gia vào hoạt động nò sáo để thu thập thêm thông tin và kiểm tra lại các thông tin trong quá trình thảo luận nhóm.

2.2. Phương pháp phân tích

Các thông tin dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu này được phân tích theo hai khuynh hướng chính: trước hết là phương pháp phân tích mô tả thực trạng (situation analysis) và tiếp đến là phân tích dựa trên khung phân tích các quyền tài sản đối với tài nguyên do Barry và Meizen-Dick (2008) đề xuất để phân biệt các quyền cụ thể đối với tài nguyên đầm phá. Các quyền cụ thể đã được mô tả và phân tích là: quyền tiếp cận, quyền thu hoạch, quyền quản lý, quyền dành riêng hay loại trừ và quyền chuyển nhượng, trao đổi.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng hoạt động nò sáo tại xã Vinh Giang

Trong số các ngành nghề khai thác thủy sản hiện đang hoạt động trên vùng đầm phá của xã Vinh Giang, thì nò sáo là nghề có sản lượng khai thác lớn nhất chiếm khoảng 75% tổng sản lượng thu được trên đầm phá. Là nghề có đông số hộ tham gia nhất với 89 hộ và đem lại giá trị kinh tế lớn cho người dân trong xã khoảng từ 3 - 3,5 tỷ đồng/năm. Mùa khai thác cao điểm là từ tháng 8 đến tháng 10 âm lịch và trong những tháng này hoạt động khai thác nò sáo đem lại thu nhập cao cho ngư dân tham gia. Có trại đã thu được từ 4 - 5 triệu/đêm giai đoạn năm 1994 đến năm 1997. Trong giai đoạn hiện nay, sự xuất hiện của các ngư cụ khác mà nhất là Lừ làm cho sản lượng khai thác của nò sáo có phần giảm sút nhưng giá trị của hoạt động khai thác nò sáo vẫn đang chiếm một phần quan trọng trong tổng thu nhập của các hộ dân tham gia. Trung bình các trại sáo thu được khoảng hơn 100.000 đ/trại/đêm. Qua đó chúng ta có thể thấy rằng giá trị khai thác của nghề nò sáo là rất lớn, là một nghề rất quan trọng trong việc nâng cao đời sống cho ngư dân xã Vinh Giang nói riêng và cho Ngư dân đầm phá của Thừa Thiên Huế nói chung.

3.2. Những thay đổi trong nghề nò sáo ở Vinh Giang theo thời gian

Trải qua thời gian hình thành và phát triển, hoạt động nò sáo trên vùng đầm phá xã Vinh Giang có những thay đổi đáng kể. Từ giai đoạn trước 1945

đến nay, hoạt động nò sáo trải qua 7 giai đoạn phát triển khác nhau (bảng 1). Sự khác nhau thể hiện qua số thợ nò sáo trên đầm phá của xã, số hộ tham gia bao gồm các hộ trong xã Vinh Giang và các hộ ngoài xã Vinh Giang bao gồm xã Vinh Hiền và Vinh Hưng và hình thức của nò sáo. Đối với hình thức của nò sáo, trước năm 1945 đến 1985 là không thay đổi, tất cả người làm nghề nò sáo trong xã đều sử dụng hình thức sáo tre. Nhưng giai đoạn từ 1985 cho đến nay, người làm nghề nò sáo chuyển dần sang hình thức khai thác bằng sáo mùng. Sự khác nhau giữa sáo tre và sáo mùng được thể hiện rõ ở những phần sau.

Bảng 1. Thay đổi số thợ sáo, số hộ tham gia và hình thức nò sáo trên vùng đầm phá Vinh Giang qua các giai đoạn

Giai đoạn	Số thợ	Số hộ		Hình thức
		Trong xã	Ngoài xã	
Trước năm 1945	40	40	0	Sáo tre
Từ 1945 - 1954	40	40	0	Sáo tre
1954 - 1968	45	45	0	Sáo tre
1968 - 1975	45	45	0	Sáo tre
1975 - 1985	50	50	0	Sáo tre
1985 - 1994	79	64	15	Sáo mùng
1994 - 2007	79	64	15	Sáo mùng
2007 - nay	89	64	25	Sáo mùng

Nguồn: Điều tra 2008.

Về số lượng người tham gia vào hoạt động khai thác nò sáo tại xã Vinh Giang được chia thành 2 nhóm đối tượng khác nhau: nhóm ngư dân trong xã và nhóm ngư dân ngoài xã. Giai đoạn trước năm 1945 đến năm 1985, ngư dân tham gia vào hoạt động khai thác có tăng nhưng không đáng kể từ 40 đến 50 hộ tương đương với 50 thợ sáo và chỉ có người dân trong xã tham gia. Giai đoạn sau năm 1985 đến năm 2007 cùng với sự thay đổi về hình thức nò sáo, số hộ tham gia vào vào hoạt động khai thác nò sáo cũng có sự thay đổi, tăng từ 50 hộ năm 1985 lên đến 79 hộ năm 2007, trong đó có 15 hộ ngoài xã (xã Vinh Hưng) và số thợ sáo cũng tương đương với số hộ tham gia. Trong suốt 22 năm từ 1985 đến 2007, số lượng thợ sáo cũng như số lượng ngư dân tham gia vào hoạt động nò sáo không thay đổi là do có chính sách cố định vị trí và số lượng thợ sáo cùng với chính sách quy hoạch quản lý hoạt động khai thác thủy sản của huyện Phú Lộc, ủy ban cộng đồng làm nghề nò sáo và chính quyền xã Vinh Giang đưa ra. Tuy nhiên từ sau năm

2007, ban huyện tiến hành quy hoạch và sắp xếp lại nò sáo, giao lại 15 trộ sáo của ngư dân ngoài xã cho xã Vinh Hưng quản lý và quản lý thêm 25 trộ sáo từ xã Vinh Hiền vì vậy nâng tổng số trộ sáo trên vùng đầm phá của xã lên 89 trộ và được cố định cho đến bây giờ. Hiện tại, nò sáo trên vùng đầm phá của Vinh Giang được bố trí thành 5 dãy, trong đó số hộ ở ngoài xã được sắp xếp ở một dãy riêng với 25 trộ sáo.

Về kích thước trộ sáo trên vùng đầm phá xã Vinh Giang có sự thay đổi khá lớn so với trước đây. Trước năm 1994, do hoạt động nuôi trồng thủy sản chưa phát triển, diện tích mặt nước còn khá lớn nên kích thước một trộ sáo tương đối lớn, chiều dài cánh sáo với chiều rộng miệng sáo tương đương 500m x 200m. Từ năm 1994, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển một cách ồ ạt ở đầm phá Vinh Giang và chủ yếu là hình thức nuôi tôm ao đất lấn phá. Nhằm tạo vùng đệm để lưu thông nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, chính quyền cấp huyện đã đưa ra chính sách di dời và quy hoạch các trộ sáo lần thứ nhất với quy định các trộ sáo phải di dời cách bờ ít nhất 100m. Điều này dẫn đến kích thước trộ sáo trong giai đoạn từ năm 1994 đến trước năm 2007 giảm xuống còn 500m x 180m. Năm 2007, với chính sách quy hoạch và quản lý hoạt động nghề sáo trên đầm phá, huyện tiến hành sắp xếp lại nò sáo lần thứ hai với mục đích giảm cường độ khai thác nò sáo, tạo vùng đệm, tạo bãi giống, bãi đẻ cho tôm cá tự nhiên phát triển và tạo luồng lạch thông thoáng và rộng hơn cho giao thông đường thủy cũng như trả lại mặt nước cho nghề di động. Vì vậy kích thước các trộ sáo lại có thay đổi để phù hợp với quy hoạch này. Tuy nhiên, tùy vị trí khác nhau mà các trộ sáo phải có những thay đổi khác nhau để phù hợp với qui hoạch chung của huyện, xã (bảng 3).

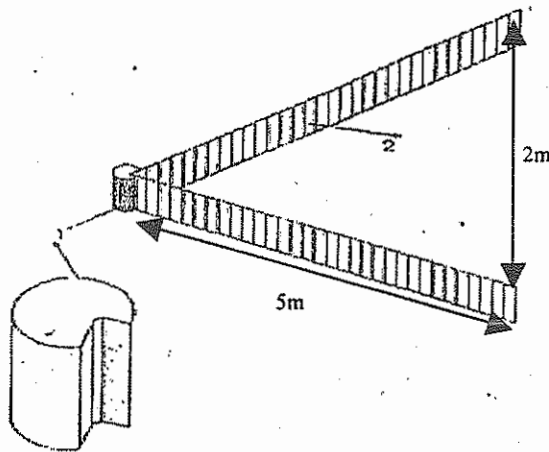
Bảng 3. Kích thước nò sáo trên đầm phá xã Vinh Giang

Loại	Chiều dài cánh sáo (m)	Chiều rộng miệng sáo (m)	Số trộ sáo (trộ)
Loại 1	500	220	05
Loại 2	400	180	66
Loại 3	200	150	18

Nguồn: Điều tra 2008.

Về vật liệu là sáo cũng có sự thay đổi theo thời gian. Trước năm 1985, sáo được làm bằng tre (hình 1). Sau cơn bão lịch sử năm 1985, hầu hết nò sáo trên đầm phá Vinh Giang bị hư hại và tàn phá nặng nên ngư dân phải thay thế toàn bộ sáo cũ thành sáo mới. Với sự đa dạng của vật liệu làm sáo

và giá cả hợp lý các loại vật liệu này nên ngư dân đã chuyển sang làm sáo bằng lưới xăm PE có mắt lưới cạnh $a = 3 \text{ mm}$ và ngư dân ở đây gọi là sáo mùng (hình 2). Đến năm 1992, Sở Thủy sản Thừa Thiên Huế đưa về loại cước 30 số và dệt thử nghiệm xăm kích thước $a = 5 \text{ mm}$ thành công, nên loại lưới này được áp dụng để làm cánh sáo cho hầu hết nò sáo trên đầm phá của Thừa Thiên Huế.



Hình 1. Sáo tre



Hình 2. Sáo mùng

3.3. Thực hành quyền tài sản thông qua hoạt động nò sáo ở đầm phá xã Vinh Giang

Để phân tích thực trạng thực hành quyền tài sản đối với tài nguyên thủy sản ở đầm phá xã Vinh Giang, nghiên cứu này áp dụng khung phân tích các quyền tài sản của Barry và Meizen-Dick (2008). Theo khung phân tích này thì quyền tài sản của tài nguyên được chia thành năm loại quyền: tiếp cận, khai thác, quản lý, loại trừ và chuyển nhượng. Đối với mỗi loại quyền được hiểu và phân tích thông qua ba chủ thể: nhà nước, tập thể và cá nhân. Ứng với mỗi chủ thể được phân tích trên hai khía cạnh là thực hiện quyền và cơ chế hình thành quyền. Phân tích quyền tài sản đối với tài nguyên thủy sản ở xã Vinh Giang năm 2008 được tóm tắt ở bảng 4.

3.3.1. Quyền tiếp cận và thu hoạch

Hoạt động nò sáo là một trong những hình thức khai thác thủy sản bằng ngư cụ cố định ở hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, hoạt động này theo hình thức tiếp cận truyền thống. Các hộ có kiến thức về luồng lệch thủy sản và có khả năng đầu tư sẽ tiến hành thiết lập cố định các trộ sáo trong khu vực mặt nước có sẵn. Quyền đối với vị trí khai thác thủy sản của các hộ có trộ sáo trên mặt nước được hình thành do cộng đồng thừa nhận. Quyền này được

tăng cường và chính thức hóa khi chính quyền tổ chức đăng ký cho mục đích thu thuế và lệ phí.

Vùng đầm phá thuộc xã Vinh Giang có hoạt động khai thác nò sáo từ lâu đời, trải qua thời gian, số lượng các trộ sáo cũng như số lượng ngư dân tham gia tăng lên. Hiện nay trên đầm phá của xã, có 89 hộ khai thác bằng nghề nò sáo, các trộ sáo của các hộ này được sắp xếp và cố định theo quy định của huyện và xã năm 2007. Các chủ thể tiếp cận nghề khai thác này có thể là các ngư dân trong xã, cũng có thể là các ngư dân ở xã Vinh Hiền.

Trước năm 1975, mặt nước đầm phá Thừa Thiên Huế chỉ có chế độ công hữu. Quyền sở hữu thực hiện dưới hai dạng (1) nhà nước ủy quyền cho chính quyền địa phương - huyện hoặc xã tổ chức đấu thầu khai thác và nộp thuế cho nhà nước; (2) dạng ban thường cho các làng có công (giống như chính sách “lộc điền”), cá biệt trong thời gian chiến tranh có lúc nhà nước cho một đơn vị quân đội để làm “ngụ lộc”. Các làng này phải nộp thuế, được quyền khai thác thủy sản hoặc cho các làng, các cá nhân khác khai thác, có quyền chuyển nhượng cho các cá nhân khác nhưng không bán cho tư nhân sở hữu. Vì vậy tiếp cận mặt nước để làm nò sáo trong giai đoạn trước năm 1975, cũng chủ yếu được thực hiện theo hai cách trên.

Tiếp cận mặt nước ở xã Vinh Giang đối với hoạt động nò sáo không phân biệt loại hộ (nghèo, trung bình, hoặc khá) mà chỉ tùy thuộc vào điều kiện của mỗi hộ. Đối với xã Vinh Giang, tiếp cận mặt nước đầm phá của nghề nò sáo được thực hiện như sau:

- Thời kỳ trước năm 1975: các hộ làm nghề sáo tiếp cận mặt nước thông qua hình thức đấu thầu. Quá trình đấu thầu được diễn ra như sau: trường vạn sẽ thông báo rộng rãi cho ngư dân được biết ngày diễn ra đấu thầu (khoảng giữa tháng 2 dương lịch). Các hộ ngư dân muốn làm nghề nò sáo đến đăng ký danh sách ở vạn, sau đó vạn sẽ căn cứ trên danh sách các hộ đăng ký để tổ chức bốc thăm chọn vị trí. Các hộ sau khi bốc thăm được vị trí nào thì sẽ đặt trộ sáo của mình trên vị trí đó, với kích thước của trộ sáo do xã quy định là chiều dài cánh sáo khoảng 500m và chiều rộng miệng sáo khoảng 250m. Hình thức đấu thầu này được vạn tổ chức hàng năm, ngoài các trộ sáo cũ được tham gia đấu thầu thì xã vẫn cho phép các hộ mới đăng ký chưa có sự hạn chế về số lượng. Trong giai đoạn này, trên vùng đầm phá của xã Vinh Giang có 45 trộ nò sáo.

- Thời kỳ từ sau năm 1975 đến trước năm 1985, mặt nước đầm phá Vinh Giang được giao cho thôn Nghi Xuân trực tiếp quản lý nhưng được đặt dưới

quyền giám sát của hợp tác xã Nông - ngư nghiệp Giang Đông. Lúc này hợp tác xã có tổ chức đăng ký nghề nghiệp cho xã viên nên hộ nào có đủ tiềm lực để đăng ký làm nò sáo thì sẽ được hợp tác xã phân mặt nước cho đóng trụ sáo. Như vậy, sau năm 1975 các chủ trụ sáo tiếp cận mặt nước chủ yếu dựa trên hình thức đăng ký nghề nghiệp. Trong giai đoạn này, cũng chưa có sự hạn chế về số lượng các hộ đăng ký làm nò sáo. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, chi phí làm nò sáo là rất lớn nên trên vùng đầm phá của xã trong giai đoạn này chỉ có 54 trụ sáo, tăng lên 9 trụ so với giai đoạn trước năm 1975.

- Thời kỳ từ năm 1985 đến 1994, sau trận bão lớn năm 1985, vật liệu làm sáo có thay đổi từ sáo tre sang sáo mùng dẫn đến số lượng ngư dân tiếp cận mặt nước của nghề nò sáo có sự thay đổi và đạt 79 trụ trong đó có 15 trụ là của ngư dân xã Vinh Hưng di dời lên. Với tính năng ưu việt so với sáo tre, cộng với hiệu quả khai thác khá lớn, nên lúc này tiếp cận mặt nước của nghề nò sáo là tương đối mở. Các hộ trong xã cũng như ngoài xã, đều có quyền chiếm lấy mặt nước và đóng trụ sáo của mình. Vị trí của các chủ trụ sáo được chính quyền xã công nhận, dựa trên sự thừa nhận của cộng đồng làm nghề nò sáo. Trong giai đoạn này, hàng năm vẫn diễn ra tình trạng bốc thăm chọn vị trí đặt trụ sáo. Hình thức tiếp cận mở này được duy trì cho đến năm 1994.

- Thời kỳ sau năm 1994, với sự ra đời của nghị định 64 về cấp quyền sử dụng đất cho nông dân. Mặt nước xã Vinh Giang được cấp cho các hộ làm ao đất nuôi trồng thủy sản, với hiệu quả cao nên nuôi trồng thủy sản đã phát triển rầm rộ. Diện tích dành cho nuôi trồng thủy sản tăng lên, chiếm rất nhiều diện tích của nò sáo, làm giảm khả năng tiếp cận của nò sáo. Thêm vào đó, với sự phát triển rất nhanh của nghề nò sáo và các nghề khác đã làm cho nguồn lợi bị cạn kiệt. Chính vì vậy, lúc này chính quyền xã Vinh Giang và cộng đồng làm nghề nò sáo trên đầm phá của xã đã nhất trí là cố định vị trí và số lượng trụ sáo. Theo đó, số lượng nò sáo trên đầm phá của xã sẽ được giữ nguyên số lượng là 79 trụ, vị trí của 79 trụ này cũng sẽ được giữ nguyên không tổ chức bốc thăm thay đổi vị trí hàng năm nữa. Tức là từ năm 1994, khả năng tiếp cận mặt nước cho nghề nò sáo là không còn nữa.

Tóm lại, quyền tiếp cận mặt nước của các hộ làm nghề nò sáo được thể hiện rất rõ ràng qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Nhưng một điều chung nhất ở đây là qua các thời kỳ khác nhau, đối tượng được tiếp cận mặt nước để làm nghề nò sáo đều có cả hộ khá, hộ trung bình và hộ nghèo. Tuy nhiên, ở mỗi đối tượng khác nhau thì khả năng tiếp cận và khả năng đầu tư cho khai thác là khác nhau. Khả năng tiếp cận này giảm dần từ hộ khá đến hộ trung bình và cuối cùng là hộ nghèo.

Bảng 4. Thực hiện quyền tài sản đối với tài nguyên thông qua khai thác
bằng nò sáo ở Vinh Giang, 2008

Quyền đối với tài nguyên	Chủ thể nhà nước (UBND các cấp: tỉnh, huyện, xã)		Chủ thể tập thể (các vạt sáo, hợp tác xã nông ngư và FA)		Chủ thể cá nhân (hộ làm nghề nò sáo)	
	Thực hiện quyền	Hình thành quyền	Thực hiện quyền	Hình thành quyền	Thực hiện quyền	Hình thành quyền
Tiếp cận	Luôn lạch giao thông (khoảng cách giữa 2 dãy sáo liên tiếp là 150m). Chừa vùng đệm (khoảng cách từ mép cánh sáo đến bờ là 100m). Khu neo đậu tàu thuyền có diện tích là 10ha	Quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế, năm 2004.	Khai thác khu trồng rau câu có diện tích 10 ha	Xã giao cho hợp tác xã ngư nghiệp nay là chi hội nghề cá Nghi Giang quản lý	Khai thác TS bằng nò sáo (89 trộ nò sáo. Trong đó có 64 trộ là của ngư dân Vinh Giang, 25 trộ còn lại là của Vinh Hiền)	- Tập tục, xã xác nhận. - Các chủ trộ sáo đăng ký làm nghề với xã
Thu hoạch					Đặt trộ sáo tại vị trí của mình. Đánh bắt các loại thủy sản theo nguyên lý kỹ thuật đánh bắt của nò sáo	Truyền thống khai thác từ lâu đời truyền lại.
Quản lý	Kiểm soát số lượng nò sáo. Duy trì số lượng nò sáo trên đầm phá Vinh Giang cố định ở con số 89 trộ.	Dựa trên quy hoạch tổng thể của tỉnh, xã đề ra chính sách cổ định số lượng trộ sáo	Lập danh sách các hộ làm sáo, tổ chức đăng ký với chính quyền cấp xã.	Tập tục, Xã xác nhận	Duy trì vị trí trộ sáo mà xã đã cấp cho.	Tự quản theo tập tục, có xã xác nhận.
			Kiểm soát kích thước các trộ sáo (dài cánh sáo x rộng miệng sáo = 350m x 170m)	Quy chế do cộng đồng người làm nghề sáo xây dựng.	Làm sáo theo hình chữ "V", "N", "M", với số lượng nò tùy thích, tại vị trí của mình theo kích thước đã được quy định.	Tập tục, dựa trên tình thần tự nguyện.

Quyền đối với tài nguyên	Chủ thể nhà nước (UBND các cấp: tỉnh, huyện, xã)		Chủ thể tập thể (các vựa sáo, hợp tác xã nông ngư và FA)		Chủ thể cá nhân (hộ làm nghề nò sáo)	
	Thực hiện quyền	Hình thành quyền	Thực hiện quyền	Hình thành quyền	Thực hiện quyền	Hình thành quyền
	Quy định kích cỡ mắt lưới đối với lưới làm cánh sáo và làm nò có cạnh a = 5mm	Quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản của tỉnh TTH. Chính sách quản lý khai thác của huyện Phú Lộc	Kiểm soát kích cỡ mắt lưới của các trọt sáo	Xã huy động. Chức năng của HTX và chi hội nghề cá	Lựa chọn nguyên vật liệu để làm sáo. làm các trọt sáo theo trình độ hiểu biết về kỹ thuật của mình.	Tập tục
	Quy định khoảng cách giữa hai dãy sáo liền kề là 100m, khoảng cách giữa hai trọt sáo liền kề là 20m, khoảng cách từ bờ đến mép cánh sáo của trọt sáo gần bờ nhất là 100m để làm luồng giao thông và vùng đệm	Quy hoạch tổng thể về giao thông đường thủy của sở giao thông Thừa Thiên Huế.	Kiểm soát không cho các trọt sáo xâm lấn ra các luồng lạch giao thông và vùng đệm.	Xã huy động. Chức năng của HTX và Chi hội nghề cá.		
Loại trừ			Kiểm soát xung đột về ngư trường giữa các hộ làm sáo với các hộ làm nghề di động.	Xã huy động.	Chỉ cho các hộ làm nghề di động vào khai thác trong vùng mặt nước cách miệng sáo của mình 50m	Tập tục, cộng đồng thừa nhận
Chuyển nhượng					Có quyền mua bán trọt sáo của mình với hộ khác. Ở Vinh Giang đã có khoảng 7 trọt sáo đã được chuyển nhượng với giá hiện này là từ 15 - 20 triệu đồng/trọt.	Tập tục, được cộng đồng thừa nhận

Nguồn: Điều tra 2008.

3.3.2. Thực hành quyền quản lý

Căn cứ vào “Cơ chế quyền tài sản đối với tài nguyên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai” thì thực hành quyền quản lý hoạt động khai thác nò sáo ở xã Vinh Giang được thực hiện như sau:

Thời kỳ trước năm 1975: Trong giai đoạn này, các hoạt động khai thác trên v ng đầm phá Thừa Thiên Huế nằm dưới sự quản lý của nhà nước phong kiến và sau này là nhà nước Mỹ - Ngụy. Hình thức quản lý là nhà nước ủy quyền cho chính quyền cấp huyện và xã quản lý và thu thuế rồi nộp lên cho nhà nước theo tỷ lệ đã quy định. Quản lý nò sáo trên mặt nước xã Vinh Giang được giao cho vạn Nghi Xuân quản lý, dưới vạn có 3 liên gia. Các liên gia trực tiếp quản lý các dãy sáo và thực hiện các hoạt động quản lý như (1) thu thuế hàng năm đối với các hộ làm sáo, thuế thu được chia ra làm hai phần: một phần nộp lên cho xã và một phần để lại cho vạn làm kinh phí hoạt động; (2) tổ chức bốc thăm đấu thầu vị trí các trộ sáo; (3) giám sát việc thực hiện treo nghề của các chủ trộ sáo (lúc này thực hiện treo nghề 3 tháng/năm).

Thời kỳ từ 1976 đến 1985: Giai đoạn này hoạt động nò sáo do ban tự quản đội 10, thôn Nghi Xuân quản lý. Lúc này có đội trưởng, đội phó và một số thành viên trong ban tự quản đội trực tiếp thực hiện các công việc quản lý. Lúc này đội thực hiện các công việc như: thu lệ phí nò sáo nộp lên cho xã, thực hiện việc bốc thăm sắp xếp lại nò sáo hàng năm, kết hợp với chính quyền xã giải quyết các tranh chấp xảy ra trên đầm phá. Thời kỳ này, đội 10 kết hợp với chính quyền xã thu thuế các chủ trộ sáo và nộp lên cho chính quyền cấp huyện trong đó có trích lại 30 - 40% cho hợp tác xã và chính quyền xã để làm kinh phí hoạt động. Mặt khác cũng trong giai đoạn này, cộng đồng làm sáo ở Vinh Giang cũng đã tự quản lý lấy hoạt động của mình bằng những luật tục có từ lâu đời. Chẳng hạn như: các chủ trộ sáo chỉ cho phép các nghề di động hoạt động trên vùng mặt nước cách miệng sáo của họ là 50m. Luật tục này có giá trị từ lâu đời, được ngư dân ngầm hiểu với nhau và tự nguyện thực hiện theo.

Giai đoạn từ 1985 đến 1994: Đây là thời điểm sau cơn bão lịch sử 1985, toàn bộ sáo tre trên đầm phá Vinh Giang trôi hết. Các hộ ngư dân làm sáo tiến hành đăng ký lại theo danh sách ban đầu. Toàn bộ hệ thống nò sáo ở đầm phá Vinh Giang chịu sự quản lý của tập đoàn sản xuất ngư nghiệp Giang Xuân với các hoạt động như (1) quản lý danh sách các hộ làm sáo;

(2) điều chỉnh hàng lối các trọt sáo; (3) xử lý các trọt sáo vi phạm đường thủy đạo; (4) kiểm soát kích thước các trọt sáo theo quy định của chính quyền.

Bên cạnh sự quản lý của tập đoàn, cộng đồng làm sáo cũng phát huy vai trò của mình trong việc quản lý hoạt động khai thác của mình. Họ duy trì vị trí trọt sáo của mình theo vị trí bốc thăm được, thành lập thành 5 tổ tự quản tương ứng với 5 dãy sáo (như ở bảng 2). Các tổ tự quản này thực hiện vai trò bảo vệ các trọt sáo của họ khỏi bị trộm cắp và ngăn chặn các hộ làm nghề di động vào khai thác trong miệng sáo.

Giai đoạn từ 1994 đến 2007: Đây là thời kỳ tiến hành cố định trọt sáo trên mặt nước xã Vinh Giang, không còn diễn ra tình trạng bốc thăm di chuyển như trước đây thay vào đó là bốc thăm và cố định vị trí trọt sáo của mình và được quyền sử dụng lâu dài trên diện tích mặt nước mà mình bốc thăm được dưới sự quản lý của chính quyền xã và hợp tác xã nông ngư Giang Xuân. Chính quyền xã và hợp tác xã nông ngư thành lập tổ tuần tra, kết hợp với sở giao thông vận tải tỉnh tuần tra đảm bảo các trọt sáo thực hiện nghiêm túc theo các quy định quy hoạch nò sáo, xử lý các trọt sáo vi phạm ra các đường thủy đạo (theo quy hoạch này thì trọt sáo gần nhất cách bờ 200m và khoảng cách giữa 2 dãy sáo liên tiếp là 100m để làm vng đệm và đường thủy đạo). Việc quản lý kích thước các trọt sáo cũng được thực hiện nghiêm ngặt, kích thước các trọt sáo được điều chỉnh đúng theo quy định. Đồng thời tiến hành thu thuế và nộp lên cho chính quyền cấp huyện. Chính quyền xã cũng như hợp tác xã không quản lý được các hoạt động mua bán, chuyển nhượng các trọt sáo của ngư dân. Vì vậy ngư dân ở đây vẫn có thể bán các trọt sáo của mình, nhưng sự trao đổi mua bán này chỉ được cộng đồng thừa nhận chứ chưa có cơ sở pháp lý nào bảo đảm. Điều này sẽ gây ra rất nhiều khó khăn cho chính quyền địa phương khi có xung đột xảy ra.

Quản lý dựa vào cộng đồng trong giai đoạn này cũng phát triển mạnh, với việc ra đời của các tổ tự quản. Ở Vinh Giang các trọt sáo được chia thành 5 dãy khác nhau như đã phân tích ở trên, ở mỗi dãy đều thành lập một tổ tự quản. Các tổ tự quản này dựa vào các luật tục truyền thống để quản lý hoạt động nò sáo đồng thời để ngăn cản sự xâm nhập của các nghề di động vào trong trọt sáo của mình.

Giai đoạn từ đầu năm 2008 đến nay: Với sự ra đời của chi hội nghề cá Giang Xuân, là một tổ chức có con dấu do sở thủy sản cấp nên chi hội đã thay hợp tác xã quản lý hoạt động nò sáo. Đồng thời chi hội vẫn lấy tư cách

pháp lý tư UBND xã để giải quyết các xung đột mà chi hội không thể giải quyết được. Chi hội được thành lập, bao gồm 5 phân hội ở năm dãy sáo. Mỗi phân hội đều có phân hội trưởng và các phân hội trưởng này sẽ chịu trách nhiệm cùng với các hội viên của mình quản lý vùng mặt nước do phân hội đảm nhận. Chi hội chỉ chịu trách nhiệm quản lý chung trên vùng đầm phá, các thành viên của BCH chi hội phối hợp với 5 phân hội trưởng để thực hiện các hoạt động quản lý các dãy sáo. Chi hội nghề cá được thành lập, thông qua việc thảo luận với các hội viên của mình đã soạn thảo ra các quy chế hoạt động. Các quy chế này bắt buộc các hội viên phải chấp hành và phổ biến rộng rãi cho các thành viên bên ngoài chi hội để họ tuân thủ theo.

Nhìn chung, việc đưa ra các quy định trong việc hạn chế phạm vi khai thác của các nghề di động trong khu vực khai thác của nó sáo là rất cần thiết. Nó đảm bảo cho các hộ ngư dân không xâm phạm ranh giới của nhau, đồng thời tránh các xung đột xảy ra trên đầm phá. Một điều rất quan trọng là trên vùng mặt nước của Vinh Giang, mối quan hệ giữa các hộ làm nghề di động và các hộ làm nó sáo là tương đối tốt và ít xảy ra mâu thuẫn giữa các nhóm hộ trong nghề khai thác nó sáo.

3.3.3. Thực hành quyền loại trừ và chuyển nhượng

Quyền dành riêng hay quyền loại trừ nếu được áp dụng sẽ là yếu tố quan trọng trong hạn chế và ngăn cản tiếp cận tài nguyên một cách thiếu kiểm soát. Chính quyền xã và hợp tác xã kiểm soát xung đột về ngư trường giữa các hộ làm sáo với các hộ làm nghề di động và giải quyết xung đột nếu có xảy ra. Tuy nhiên trong thực tế, để giải quyết xung đột giữa các ngư dân làm nghề di động với các ngư dân làm nghề nó sáo đang là một vấn đề khó khăn trong xã vì rất khó để kiểm soát được hoạt động của các ngư dân làm nghề di động. Đối với các ngư dân khai thác trên đầm phá thì các ngư dân làm nghề di động chỉ được quyền khai thác trong vùng mặt nước cách miệng sáo 50m, nếu đi sâu vào thêm là đã xâm phạm vào mặt nước khai thác của các ngư dân có hoạt động nó sáo. Giữa các hộ có trộ sáo có quyền mua bán hoặc chuyển nhượng trộ sáo của mình với các hộ khác thông qua trao đổi cá nhân. Quy định này không có trong một văn bản pháp lý nào cũng không phải do hợp tác xã quy định cũng như chính quyền xã đưa ra, quyền này là do tập tục quy định và được cộng đồng thừa nhận. Luật tục này có từ rất lâu đời và đến bây giờ các ngư dân tham gia hoạt động nó sáo thực hiện theo. Lí do chính dẫn đến mọi người dân tôn trọng và thực hiện đúng

các luật tục này là vì nó bảo đảm lợi ích của các nhóm khai thác ở vùng đầm phá và giữa những ngư dân tham gia trong hoạt động nò sáo.

3.4. Định hướng quy hoạch nò sáo trong tương lai

Theo quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế không cho phép các chủ thể mới (như lao động, tàu thuyền hay ngư cụ) tham gia tự do vào quá trình khai thác thủy sản vùng đầm phá. Cụ thể đến năm 2010, giảm 40% mật độ ngư cụ, tương đương 40% cường lực, giảm 25% thời gian khai thác do quy định mùa vụ, cấm khai thác 3 tháng/năm, tương đương giảm 15% cường lực, giảm 25% đối tượng cá thể nhỏ khai thác - do quy định tăng dần mắt lưới tối thiểu cho phép khai thác, tương đương với 15% cường lực. Quy hoạch này sắp xếp giảm số lượng đơn vị nò sáo khai thác vùng đầm phá theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: phong điền giảm 38 đơn vị (6%), quảng điền 151 đơn vị (23,7%), hương trà giảm 29 đơn vị (4,6%), phú vang giảm 171 đơn vị (26%) và Phú Lộc giảm 248 đơn vị (38,9%). Về lộ trình quản lý ngư cụ khai thác: từ ngày 01/01/2006, tất cả hoạt động nuôi trồng và khai thác trên thủy vực đều phải có giấy phép. Quy định cạnh mắt lưới 2a tối thiểu, cho phép: nò sáo tự nhiên 10mm, đáy 11mm. Dẹp bỏ hoàn toàn các miệng đáy, cánh sáo trong luồng chạy tàu của giao thông thủy trên đầm phá. Từ ngày 01/01/2008, quy định thời gian cấm khai thác nò sáo 3 tháng trong năm. Quy định cạnh mắt lưới 2a tối thiểu cho phép nò sáo với đáy 18mm. Sắp xếp hoàn toàn hành lang bảo vệ luồng chạy tàu, giảm số lượng/mật độ nghề nò sáo còn 1/2 hiện tại.

Chủ trương chính sách của Tỉnh là như vậy, nhưng trên thực tế tại Vinh Giang chưa đủ điều kiện để áp dụng. Một mặt là do kinh phí quá lớn, mặt khác là do đời sống của người dân nơi đây còn nhiều khó khăn hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động khai thác nhất là nò sáo. Vì vậy, chính sách này là chưa mấy khả quan khi đem vào áp dụng tại Vinh Giang.

IV. KẾT LUẬN

Qua phân tích ở trên, chúng ta có thể thấy rằng hoạt động khai thác bằng nò sáo là một nghề chính và có tầm quan trọng rất lớn trong việc cải tạo nâng cao đời sống của người dân xã Vinh Giang nói riêng và cho người dân trên toàn vùng đầm phá Thừa Thiên Huế nói chung. Đây là một nghề có truyền thống lâu đời và không ngừng phát triển trong thời gian qua. Nhưng

đây cũng là một nghề chiếm diện tích mặt nước khá lớn, cũng như ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái đầm phá và giao thông đường thủy. Vì vậy, quy hoạch sắp xếp lại nò sáo là một việc làm hết sức cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của nghề này cũng như tạo môi trường thuận lợi cho các nghề khác phát triển. Xây dựng các quy chế quản lý dựa vào cộng đồng là rất quan trọng, đó là yếu tố hàng đầu giúp quản lý và sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản trên v ng đầm phá. Trong đó việc tìm hiểu và phân tích quyền tài sản đối với tài nguyên đầm phá trong hoạt động khai thác bằng nò sáo, là một việc làm hết sức quan trọng. Đó là cơ sở để xây dựng các cơ chế trao quyền cho cộng đồng một cách hợp lý và có hiệu quả, nhằm giúp ngư dân tự nhận biết vai trò của mình và làm cho họ có đủ cơ sở pháp lý để khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản theo nguyên tắc của phát triển bền vững.

Dựa vào những phân tích trên cho thấy, việc thực hiện quyền tài sản đối với tài nguyên thông qua hoạt động khai thác bằng nò sáo ở Vinh Giang cũng rất phức tạp. Các loại quyền đã được thể hiện dưới các mức độ khác nhau. Trong đó quyền quản lý được xem là thể hiện rõ ràng nhất và có tính chất pháp lý cao nhất, bên cạnh đó quyền tiếp cận cũng đã được thấy rõ thông qua sự thay đổi về số hộ và số trụ làm nò sáo. Các quyền còn lại có tính đan xen nhau và tính pháp lý cũng chưa được thể hiện một cách rõ ràng mà chủ yếu dựa vào luật tục vốn có từ lâu đời của cộng đồng ngư dân nơi đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acheson, J. M. (2006). "Institutional Failure in Resource Management."
- Altieri, M. (2002). "Agroecology: the science of natural resource management for poor farmers in marginal environments." *Agriculture, Ecosystems and Environment* (1-3): 1-24.
- Fenny, D. (1994). "The basic principle to understand common resources management." 20-33.
- Khumsri, M., K. Ruddle, et al. (2008). "Rights and Conflicts in the Management of Fisheries in the Lower Songkhram River Basin, Northeast Thailand." *Environmental Management*.
- Marschke, M. và A. Sinclair (2009). "Learning for sustainability: Participatory resource management in Cambodian fishing villages." *Journal of Environmental Management* (1): 206-216.

- Meinzen-Dick, R. và A. Knox (1999). Collective action, property rights, and devolution of natural resource management: A conceptual framework.
- Njaya, F. (2007). "Governance Challenges of the Implementation of Fisheries Co-Management: Experiences from Malawi." *International Journal of the Commons* (1): 137-153.
- Norgaard, R. B. (1994). *Development betrayed: the end of progress and a coevolutionary revisioning of the future - The philosophical roots of betrayal*. New York: Routledge.
- Pomeroy, R. (1995). "Community-based and co-management institutions for sustainable coastal fisheries management in Southeast Asia." *Ocean and Coastal Management* (3): 143-162.
- Pomeroy, R. và K. Viswanathan (2003). "Experiences with fisheries co-management in southeast Asia and Bangladesh." *The fisheries co-management experience: accomplishments, challenges and prospects*: 99-115.
- Ruddle, K. (1998). "Traditional community-based coastal marine fisheries management in Vietnam." Elsevier: 1-22.
- Schlager, E. và E. Ostrom (1992). "Property-rights regimes and natural resources: a conceptual analysis." *Land economics*: 249-262.
- Sen, S. và R. J. Nielsen (1996). "Fisheries co-management: a comparative analysis." *Marine Policy* (5): 405-418.